

Tìm Hiểu Về Phật Giáo

Thái Uyên

Phật Giáo hiện nay được nhiều người tìm hiểu và học hỏi; các cơ sở và tu viện Phật học đang phát triển rộng rãi ở các nước Tây Phương (Anh, Mỹ, Pháp, Đức..), trong đó phải kể đến những người đã từng theo một giáo phái khác như Thiên Chúa, Tin Lành..

Nhưng vấn đề học hỏi Phật Giáo không phải dễ dàng, giản dị.. vì số sách viết về tôn giáo này nhiều vô kể, nghe truyền riêng các Kinh điển Phật giáo đã có đến hàng ngàn bộ.. đọc mấy đời cũng chưa hết. Theo “Thánh điển Phật giáo” do Thích nữ Tuệ Đăng biên dịch, một số Kinh dưới đây đã có trên 400 quyển:

-Kinh Đại Bảo Tích: 120 –Kinh Hoa Nghiêm 60 –Kinh Đại Tập 60-Kinh Tăng Nhất A Hàm 51 –Kinh Tạp A Hàm 50- Thập Tụng Luật 61 –Tứ Phần Luật 60 ..

Vậy thiển nghĩ , nếu muốn hiểu Phật Giáo, lúc đầu ta hãy nên tìm học những điểm chính yếu của đạo Phật, sau đó sẽ lần hồi nghiên cứu thêm những vấn đề khác, thì có lẽ dễ có hiệu quả hơn. Trong tinh thần đó, chúng tôi biên soạn tập sách nhỏ này để giúp cho chính mình và một số bạn có duyên với đạo Phật, một đường lối tu tập rất hợp với nhân sinh và xã hội.

Mong các bậc thức giả, các đạo hữu vui lòng chỉ giáo cho những sai lầm, khiếm khuyết để kịp thời bổ chính những lần in ấn sau.

Chân thành cảm ơn quý vị trước.

Tháng 4, năm 2003

Thái Uyên

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM TINH THẦN CỦA PHẬT GIÁO

Trước khi nghiên cứu Phật Giáo, chúng ta nên nhớ một điều quan trọng: Phật Giáo không thuần túy là một Tín Ngưỡng (như một số tôn giáo khác) mà rất tôn trọng Lý Trí.

Theo đại sư Ấn Thuận (Trung quốc), “..việc giảng dạy giáo nghĩa, chỉ dẫn tu tập đều phải thông qua lý trí mới có một nội dung phong phú, chính xác. Do tùy cơ thích ứng thông qua lý tính và sự tự do lựa chọn mà Phật Pháp được truyền bá sâu rộng, có thể nói là nhiều hình, nhiều vẻ”.

Phật Giáo do Phật Thích Ca Mâu Ni sáng lập ở Ấn Độ, khoảng 2500 năm trước đây. Theo sách vở truyền lại, Ngài ra đời vào ngày 8 tháng tháng 4 năm 544 trước Tây lịch, trong một gia đình vương giả (tiểu quốc Sakya), quốc vương là Suddhodana, Ngài là con thái tử Sĩ Đạt Đa(Siddhattha), thuộc họ Gotama, mẹ là hoàng hậu Maya.

Thưa ấy, xã hội Ấn Độ có nhiều đẳng cấp khác nhau: đứng đầu là đẳng cấp Bàlamôn (Blamon), gồm các tu sĩ chuyên việc tế lễ (Trời Đất), có uy tín tuyệt đối. Thứ đến đẳng cấp Sát đê lý (Ksatrya), là dòng vương công, nắm quyền cai trị trong nước. Thứ ba là đẳng cấp Vệ xá(Vaisya), là các thương nhân; cuối cùng là đẳng cấp Thủđàla (Sudra), làm nô lệ cho 3 đẳng cấp trên, tình trạng chung rất là khổ cực.

Trước hoàn cảnh xã hội đầy bất công, sau khi kinh qua những cảnh khổ của kiếp nhân sinh (già, bệnh, chết..), Ngài quyết tâm xuất gia tìm đạo để mong giải thoát cho các chúng sinh. Lúc này, Ngài đã 29 tuổi, có vợ là công chúa Yasodhara, và một đứa con là Rahula.

Sau sáu năm tu khổ hạnh, trong rừng thẳm, và 49 ngày nhập định dưới cây bồ đề, trên bờ sông Neranjara, ở Gaya (Bihar ngày nay) Ngài giác ngộ đạo (nguyên nhân sinh, tư.û. và pháp giải thoát), theo truyền thuyết vào ngày mùng 8 tháng 12, và được tôn là Phật Đà (Buddha: Người Giác Ngộ), với đạo hiệu Thích Ca Mâu Ni (Năng nhân Tịnh mặc).

Khởi đầu bánh xe Pháp, tại vườn Lộc Uyển, (Sarnath-Bénarès), Ngài truyền giáo lý (những điều đã chứng ngộ) cho 5 người đệ tử đầu tiên, vốn theo học từ ngày Ngài tu khổ hạnh, trong số này có ông Kiều Trần Như.

Từ đây đến ngày viên tịch, năm 80 tuổi, (ở Kusinara-Utta Pradesh) trải hơn 45 năm, Ngài đã truyền pháp cho một số đông đệ tử, theo tinh thần bình đẳng (bao gồm nhiều đẳng cấp, nam và nữ, quý, tiện..không phân biệt) trong đó có nhiều vị được truyền tụng như Ma ha Ca Diếp,, Mục Kiền Liên, A Nan..

Sau khi Phật nhập diệt, giáo lý của Ngài được truy?n bá rộng rãi qua các xứ lân bang, miền Nam, cũng như Bắc: Tây Lan, Miến Điện, Lào, Kampuchia, Thái..và Trung Quốc, Mông Cổ, Nhật Bản, Triều Tiên, Tây Tạng, Việt Nam..

Ngày nay, ở phương Tây, không ít người tìm về học thuật Đông phương, và Phật Giáo qua ngưỡng cửa Thiên Định và Nội Quán. Theo giáo sư Walpola Rahula số người theo đạo Phật hiện ước tính vào khoảng 500 triệu, kể cả các nước phương Tây.

Đạo Phật lấy Từ Bi, Trí Tuệ làm phương hướng, soi sáng , cải tạo con người để xây dựng một xã hội công bằng, bình đẳng, trong tinh thần vị tha, vô kỷ. Phật luôn đề cao sự hiểu biết (giác ngộ) bằng nhận thức, trí năng, chứ không phải hoàn toàn vì lòng tin.

Vậy, Phật Giáo có những đặc điểm gì đáng lưu ý?

Trước hết, đạo Phật rất tôn trọng Lý trí và đối xử bình đẳng với mọi chúng sinh , như đã nói sơ ở mấy đoạn trên.

Thứ đến, đạo Phật có tinh thần thực tiễn, không chú trọng đến những vấn đề siêu hình, xa lìa thực tế, nhân sinh (như nguồn gốc vũ trụ, tình trạng sau khi lìa đời..). Phật đã nói với một đệ tử: “ ..Tại sao ta không giải thích những điều đó? Vì là vô ích, không có liên quan một cách căn bản đến đời sống ..không dẫn tới siêu thoát, đến Niết Bàn..”

Đặc điểm khác của tinh thần Phật Giáo là người sáng lập,-Phật Thích Ca-chỉ coi mình là một người Thầy (đạo sư) dẫn dắt chúng sinh, chứ không tự xưng là Thần Thánh hay Thượng Đế, như một số tôn giáo khác. Ngài chỉ coi mình là một con người đã giác ngộ, và với tâm hồn Bình đẳng, còn khuyến khích ” Mỗi người trong bản thân có khả năng trở thành Phật, nếu mình muốn và cố gắng.”

Đặc điểm nữa của Phật Giáo là bậc đạo sư chủ trương môn đồ được tự do hành động, gánh chịu trách nhiệm về việc làm và số phận của mình. Trong Kinh Đại Niết Bàn, Ngài nói: “ Người ta là nơi ẩn trú của chính mình” và “ Các người phải tự làm lấy. Như Lai sẽ chỉ đường cho các người!”.

Đặc điểm quan trọng cuối cùng của Phật Giáo là tinh thần khoan hòa trong khi tranh luận, Phật không bó buộc ai phải tin theo giáo lý vì một niềm tin cố định, một cách mù quáng, thiếu suy nghĩ, khi chưa THẤY, và HIỂU BIẾT; ngoài ra Ngài còn lắng nghe những ý kiến đôi lập của người khác (tu sĩ, giáo phái..).

GIÁO LÝ CĂN BẢN

Những giáo lý căn bản ta cần biết để hiểu rõ Đạo Phật là:

- Tứ Diệu Đế (Bốn Chân lý màu nhiệm)
- Bát Chánh Đạo (Tám con đường tu tập chính)
- Thập Nhị Nhân Duyên (12 lý Nhân Duyên)
- Vô Thường-Vô Ngã
- Niết Bàn
- Nghịệp và Nhân Quả...

Theo ý kiến của nhiều thức giả, yếu lý của đạo Phật nằm trong Tứ Diệu Đế mà Phật Thích Ca đã trình bày trong lần thuyết pháp đầu tiên trước những bạn đồng tu cũ, ở Isipatana (Sarnath), trong đó 4 Chân Lý này đã được vấn tắt nêu ra, nhưng về sau đã được giải thích tỉ mỉ trong nhiều văn bản khác.

Bốn Chân Lý ấy là: Sự Khổ (Dukkha) ; Nguồn gốc của Khổ; Sự diệt Khổ; và đường lối diệt Khổ (Bát Chánh Đạo).

I-Chân Lý thứ nhất (Khổ đế) -KHỔ-(Dukkha) thường được chuyển dịch :Đời là Khổ nảo; giải thích này khiến nhiều người hiểu sai, cho Phật Giáo có cái nhìn bi quan về cuộc đời. Thực ra, Phật Giáo không bi quan, cũng chẳng lạc quan, vì cả hai thái độ đều nguy hiểm. Nó nhìn vào thực tế với con mắt trung thực, khách quan. Và lại, Phật đâu có phủ nhận những lạc phúc thông thường , vật chất và tinh thần của con người.

Trong những cái khổ, có Sinh, Lão, Bệnh, Tử, cầu bất đắc (mong ước không được), ái biệt ly, oán tăng hội ..(xa lìa người thân yêu, chung đụng với kẻ thù địch..) và còn nhiều vô tận. Phật đã ví nỗi khổ của nhân loại là: “ Nước mắt của chúng sinh nhiều hơn bốn biển”.

Theo hiểu biết thông thường, từ Dukkha (tốt hơn là để nguyên văn), có một nghĩa là Khổ đau, phiền nảo, nhưng trong Chân Lý thứ nhất, theo giáo sư Rahula, từ này (Dukkha) còn mang nhiều nghĩa khác như “vô bản chất”, “bất hoàn thiện”, “vô thường”, như trong Kinh Majjhimanikaya có đề cập đến.

Vậy, có thể nói Dukkha chỉ những sự đau khổ thường thấy như Sinh, Lão, Bệnh, Tử...; và những hậu quả của sự Biến thiên (vô thường-vô ngã..).

Dù thế nào, nhận định cuộc đời là Khổ, phiền nảo..cũng không làm người Phật tử buồn nản, bi quan..vì nó là một sự thực khách quan, không thể phủ nhận. Biết nó là như thế để bớt tham ái, sân hận..gây khổ đau cho kẻ khác, đây là một thái độ tích cực và xây dựng đối với cuộc sống. Theo tư liệu xưa để lại , những người đương thời với Phật đều mô tả Ngài là “luôn luôn mỉm cười”.

Phật Giáo hoàn toàn phủ nhận thái độ tinh thần bi quan và buồn nản, coi chúng như những chướng ngại trên đường tìm Chân Lý.

II-Chân Lý thứ hai. –Tập đế-Nguồn gốc của Dukkha (Khổ).

Theo tinh thần các bản văn Phật Giáo, nguồn gốc của dukkha (Khổ) là tham ái (dục vọng, ham muốn) thể hiện bằng mọi cách, -vật chất và tinh thần-mặc dầu nó không phải là nguyên nhân độc nhất và đầu tiên, có nghĩa là nó xuất hiện cùng một lúc với một số yếu tố khác, nhưng nó là yếu tố chủ động và nổi bật.

Phật từng nói với Ratthapana:”..thế giới là nô lệ của dục vọng..” Có lẽ ai cũng biết rằng “tất cả mọi sự bất hạnh đều do ham muốn, ích kỷ để ra” như giáo sư Rahula đã nhận xét.

III- Chân Lý thứ ba. –Diệt đế-Sự chấm dứt Dukkha (Khổ).

Để diệt trừ sự Khổ (dukkha), người ta phải khử trừ gốc nguồn của nó , tức là tham ái. Khi đã hết khổ, người ta sẽ đạt đến tình trạng Niết Bàn (Nirvana). Theo sách Phật Giáo, không có từ ngữ nào của loài người có thể diễn tả đúng và đầy đủ ý nghĩa của Niết Bàn, vì nó là một Chân Lý tuyệt đối.

Kinh Hoa Nghiêm có chỗ nói: kẻ ngu dốt (loài người) dễ bị sa lầy vào ngôn ngữ, giống như chú voi sa vào vũng bùn. Tuy nhiên, nếu muốn có một giải thích về Niết Bàn, thiết nghĩ chúng ta nên tìm

trong kinh Phật, qua những câu trả lời của Phật hay các đại đệ tử, như Sariputra..

Đây là một số trích câu văn tắt trong rừng sách:- “ Trừ bỏ dục vọng là Niết Bàn.”- Niết Bàn có nghĩa là hủy diệt dục vọng, trừ bỏ dục vọng, cắt đứt..”-“ Trừ bỏ ham muốn, trừ bỏ thù hận, trừ bỏ ảo ảnh”- “Trừ bỏ và hủy diệt ham muốn và lòng tham đối với Ngũ Uẩn (thân xác): đó là sự chấm dứt dukkha.”” “Stopping of continual becoming..and therefore of birth, anguish..”- theo trích dẫn của Encyclopedia of World Religions, do R.C. Zaehner biên soạn, trang 284. Niết Bàn còn được ví như tình trạng ngọn lửa tắt khi đã hết dầu.

IV-Chân Lý thứ tư.- Đạo đế- Đường diệt Khổ (Trung Đạo).

Chân lý màu nhiệm thứ tư là đường lối chấm dứt dukkha (Khổ); được gọi là Trung Đạo,(Magga) bởi vì nó ở giữa hai vị trí cực đoan. Cực đoan thứ nhất là chạy theo dục lạc tầm thường, buông thả, thấp kém, không có lợi ích cho sự giải thoát. Cực đoan thứ hai là tìm kiếm chân lý qua sự tự ép xác, qua nhiều cường bách khát khe, dưới hình thức khổ hạnh khác nhau, không mang lại hiệu quả cho thực hành giác ngộ.

Phật Thích Ca đã thử cả hai đường lối ấy, và nhận thấy chúng không đem lại tác dụng tốt ; vì thế Ngài đã tìm ra và áp dụng con đường Trung Đạo, đưa mau đến Trí Huệ tột cùng (Niết Bàn). Con đường này cũng được gọi là Bát Chánh Đạo (Eighthfold Path), vì nó gồm có tám phần thực hành chính trong tu tập: đó là Chánh kiến; Chánh tư duy; Chánh ngữ; Chánh nghiệp; Chánh mạng; Chánh tinh tấn; Chánh niệm; Chánh định (Right View(Understanding); Right Thought; Right Speech; Right Action; Right mode of Liverhood; Right Efforts; Right Mindfulness; Right Concentration.)

Qua giáo thuyết của Phật trong 45 năm, người ta thấy hầu hết các bài giảng (tức phần tinh túy) đều hướng dẫn đến con đường này: Bát Chánh Đạo, dù bằng nhiều lối khác nhau.

Không nên nghĩ rằng phải tu tập tám phần nói trên theo thứ tự đã ghi, mà cần hiểu là phải thực hiện chúng gần như cùng một lúc, tùy khả năng cá nhân, vì tám phần có liên hệ với nhau và có tác dụng hỗ trợ. Thực hành Bát chánh Đạo sẽ giúp hoàn thiện 3 yếu tố tu tập của Phật Giáo là: Giới (sila), Định, (samadhi) Huệ (prajna), gọi chung là Tam Học.

-Giới gồm có nhiều điều răn cấm (trước hết là ngũ giới) như cấm sát sinh, uống rượu..., trộm cắp, tà dâm ..được xây dựng trên quan niệm về tình thương yêu rộng rãi đối với mọi chúng sinh (vật) , đó là tinh thần Từ Bi của Phật .

Theo Phật Giáo, một con người toàn thiện cần có hai đức tính phát triển đều nhau: Bi và Trí (Tuệ) . Bi chỉ lòng thương yêu, khoan thứ đối với đồng loại (chúng sinh), Trí có nghĩa là phân tri thức (hiểu biết) của khối óc.

Trong Giới, có ba yếu tố của Bát Chánh Đạo là: Chánh ngữ, Chánh nghiệp và Chánh mạng, như trên đã nói, ba yếu tố này phải được khai triển song song mới đúng tinh thần tu tập.

-Chánh ngữ. Có nghĩa là: -Không nói dối

-Không nói vu hay những lời gây thù hận

-Không nói lời ác độc, thô lỗ, thiếu lễ độ...

Nói tóm, không nên nói bừa bãi, vô ích, có hại..

-Chánh nghiệp: Là hành động đúng (theo đạo đức, hòa bình..nhân phẩm). Trong đời thường, tránh những hành động bất lương, bất chính, phá hoại.(trm cắp, tà dâm, giết người..; nên giúp nhau xây dựng một cuộc sống bình yên, có nhân vi..

-Chánh mạng: Có nghĩa là phải mưu sinh bằng nghề nghiệp hợp luân lý, đạo đức, pháp luật, tiên bộ, đúng nhân phẩm, không làm hại, lường gạt người khác (bói toán, phù thủy..) Như vậy, Phật tử không thể tán thành những nghề buôn vũ khí, ma túy, và những hành động gây chiến tranh..

-Định. Trong phần này, có ba yếu tố là Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm và Chánh Định..

-Chánh Tinh tấn có nghĩa là nỗ lực, cố gắng trong tu tập để ngăn chặn sự thoái chuyển và phát triển những trạng thái (tinh thần) trong sạch, lành mạnh sẵn có..

-Về Chánh niệm, nên hiểu là cần sự Chú tâm , giữ trạng thái tỉnh thức trong khi tu tập, về động tác của thân thể, về mọi ý nghĩ, xúc cảm, hoạt động của tinh thần..

Trong phạm vi này, người ta thường nói đến phương pháp Sổ tức (tập trung hơi thở) để giúp cho sự luyện tập theo dõi và kiểm soát tư tưởng..

-Trong yếu tố Chánh Định, -tập trung đúng (Thiền Định), tinh thần được tập trung đúng mức, như trạng thái Nhập Dòng hay Nhập Định, sẽ dẫn đến bốn giai đoạn của Dhyana (Thiền), theo đó:

-Giai đoạn đầu: Thanh lọc tư tưởng, tình cảm..(loại cái xấu, giữ cái tốt lại..)

-Giai đoạn hai: mọi hoạt động tinh thần dần biến đi; sự thanh thản phát hiện..

-Giai đoạn ba: tình cảm, cảm giác tích cực cũng biến đi; trạng thái thanh thản có ý thức được duy trì..

-Giai đoạn bốn: mọi sự biến đi, chỉ còn lại sự thanh thản..

-Huệ. Về yếu tố này, có ý kiến cho rằng Chánh Kiến, Chánh Tư duy..góp phần phát triển trí năng. Nhưng một số lại nghĩ chính yếu tố Chánh Tinh Tấn và Chánh Định là yếu tố quyết định trong phần phát triển Trí Huệ.

-Chánh Kiến: Có nghĩa là thấy (nghĩ ?) đúng. Đó là những ý nghĩ cao cả, chánh đáng..như từ bi, hòa bình, bất vị kỷ..

-Chánh Tư duy: Là hiểu được các Sự Vật như vốn đang có (như thị). Sự hiểu biết này có tính cách cao tột-cùng, khác với những hiểu biết thông thường mà chúng ta thu góp được trong (những) kiếp sống..

Ngoài Bát Chánh Đạo, còn vô số pháp tu tùy theo căn cơ, trình độ chúng sinh, như Tứ Niệm xứ; TuỪ Chính cần; Tứ thân túc; Ngũ căn, ngũ lục; Thất Giác chi..

SƠ LƯỢC

VỀ CÁC TÔNG PHÁI PHẬT GIÁO

Phật Giáo, với tinh thần Từ Bi, đem giáo lý chỉ dạy cho mọi chúng sinh, không phân biệt đẳng cấp, nam nữ..nhưng tùy theo căn cơ , trình độ từng hạng người (thông minh, chậm lụt..) mà truyền đạo (thấp, cao..)

Bởi thế, sau thời kỳ nguyên thủy (khi Phật còn tại thế), Phật Giáo được phân chia ra làm nhiều bộ phái, phổ thông nhất là Đại thừa, Tiểu thừa ..rồi thời gian sau, các tông khác nhau như Câu Xá, Thành Thật, Tam Luận, Pháp Tướng (Duy Thức), Pháp Hoa,Thiền Thai, Luật, Tịnh Độ, Thiền, Mật (Chân Ngôn) ở Trung Quốc và mấy nước lân cận...Ngoài ra, phải kể thêm Nhật Liên tông bên xứ Nhật Bản..

Trước hết, ta nên phân biệt Tiểu Thừa và Đại Thừa. Sau khi Phật nhập diệt, ngay trong kỳ Kết tập Kinh điển đầu tiên, đã có sự phân hóa thành Thượng Tọa bộ (bảo thủ)ă, và Đại Chúng bộ (cải cách), nguồn gốc của Tiểu Thừa(theo đúng phép tắc thời Nguyên Thủy) và Đại Thừa(luận giải uyển chuyển).

Qua lần Kết tập thứ Hai (sau Phật nhập diệt 100 năm), có đến 20 bộ phái Phật Giáo khác nhau, với những kiến giải dị biệt, nhưng đều căn cứ vào lời chỉ dạy của Phật Tổ để tu tập chứng đắc.

Dù có khác nhau về phương pháp hành trì, các tông, phái kể trên đều căn cứ vào Tam Tạng Kinh để tu tập, tỉ dụ như tông Thiền Thai căn cứ vào kinh Pháp Hoa, tông Câu Xá dựa vào bộ luận A tỳ Đạt Ma Câu Xá; với tông Hoa Nghiêm thì chủ yếu là bộ kinh Hoa Nghiêm..

-Tông Câu Xá . Do đại sư Trần Chân Đế đời Đường thành lập, căn cứ vào bộ luận Câu Xá của Bồ tát Thế Thân. Bộ luận này gồm 9 phẩm và 30 quyển, nội dung gồm các phần: giải thích các loại

chúng sinh; thuyết Nhân quả, luận về Vô Ngã..

Tông Câu Xá ít phát triển, và không gây được nhiều ảnh hưởng, ngày nay chỉ được nhắc đến trong phạm vi nghiên cứu Phật học.

-Tông Thiên Thai. Tông Thiên Thai do đại sư Trí Giả (núi Thiên Thai) phát triển từ đời nhà Tùy, Trung Quốc. Tông này lấy kinh Pháp Hoa làm căn bản, và các bộ Luận Trí Độ, kinh Niết Bàn..là chỉ nam. Thực ra, Trí Giả là người kế thừa của ngài đại sư Huệ Vân, đời Bắc Tề (566).

Tông Thiên Thai sau được lưu truyền rộng rãi và hiện nay còn dư ảnh hưởng (ít ở Việt Nam).

-Tông Hoa Nghiêm. Tông này phát xuất ở Trung Quốc, đời Đường do ngài Đỗ Thuận khởi xướng, dựa vào kinh Hoa Nghiêm, và chia ra thành 5 hình thức (bước) tu tập như Tiểu (thừa), Thủy (mối đầu), Chung (cuối cùng); Đốn (đạt); Viên (thành đạo)..

Kế thừa ngài Đỗ Thuận, sau có đại sư Trí Nghiêm, Hiền Thủ.. và sau đó là Mã Minh, Long Thọ..

Kinh Hoa Nghiêm có một vị trí ưu thắng, được truyền bá sâu rộng là nhờ biết khai triển giáo lý Đại Thừa, như lục tướng, thập huyền môn, ngũ giáo..* với nghĩa lý sâu sắc.. * (xem phần giải thích).

-Tông Pháp Tướng (Duy Thức-Du Già). Là một trong hơn 10 tông phái ở Trung Quốc, chuyên nghiên cứu (sâu) về tánh, tướng của vạn pháp..căn cứ vào bộ kinh Giải Thâm Mật (Phẩm Nhất Thiết Pháp Tướng) và bộ luận Du Già, Duy Thức,-chủ trương vạn pháp do Thức biến hiện (vì thế tông này còn có tên Du Già).

Tông này do đại sư Khoãn Cơ, chùa Từ Ân Trung Quốc khai sáng (nên cũng có tên Từ Ân), nhưng thực ra nó được truyền vào Trung Quốc từ thời ngài Huyền Trang qua Ấn thỉnh kinh Phật về (đời Đường).

Tông Pháp Tướng luận về lý nên khó có người đủ trình độ thực hành, ngày nay không còn phát huy sâu rộng trong giới Phật học.

-Tông Tịnh Độ. Tông này do ngài Phổ Hiền làm sơ tổ, chuyên tu pháp môn Niệm Phật, cầu vãng sanh về Thế giới Cực Lạc (của Phật A Di Đà). Tông này ảnh hưởng sâu rộng trong dân chúng, nhất là thời Mật pháp, có lẽ vì dễ tu, hợp với mọi trình độ, căn cơ. Ở Trung Quốc, Việt Nam..., tông này thường liên hệ với Thiền tông.

Tại Trung Quốc, tông này do ngài Huệ Viễn, ở núi Lư Sơn (đời nhà Tấn-) đề xướng, sau này phát triển rộng rãi, truyền qua Nhật Bản, nó có tên là Liên Tông. Tông Tịnh Độ truyền sang Việt Nam, và đến đời nhà Lý-Trần, có vẻ đã pha trộn với Thiền tông, cho đến ngày nay.

Pháp môn Tịnh Độ dễ thực hành và có thể áp dụng cho bất cứ hoàn cảnh, địa vị nào..vì người tu chỉ cần chuyên chú vào việc đọc Kinh và niệm Phật và Chú..(Kinh A Di Đà, chú Đại Bi, Vãng Sanh, Tâm Kinh..)

-Tông Chân Ngôn (Mật tông). Tông này thuộc phái Đại Thừa, vừa có tính cách siêu thực, hình thức tu tập nhiều huyền bí, nên cũng có tên là Mật (tông) giáo.

Tông Chân Ngôn căn cứ vào Tam Mật ngữ (các chân ngôn, thần chú, ấn quyết, bùa phép) để tu trì: đó là Ngữ mật, Thân mật và Tâm mật; ngoài ra còn khai triển tư tưởng Đại thừa thành Thập Huyền môn để đạt Chân Lý.* (xem phần giải thích)

Lúc đầu, Phật giáo từ Ấn Độ truyền qua Tibet (Tây Tạng), sau một thời gian, Mật Tông phát sinh, nên có thể nói Mật tông (hay Chân Ngôn tông) cũng khởi xuất từ giáo lý của Phật Thích Ca Mâu Ni (dù với đạo hiệu khác là Đại Nhật Như Lai).

Tông Chân Ngôn không được truyền bá rộng rãi ở Trung Quốc và Việt Nam, hiện nay chỉ ở Nhật Bản còn duy trì.

-Tông Thành Thật. Tông này phát nguyên từ Ấn độ, căn cứ vào bộ “Thành Thật luận” của ngài Ha Lê Bạt Ma, và lấy tánh tướng của phái Tiểu Thừa làm chủ yếu tu tập.

Khởi đi từ Tứ Diệu Đế, (Khổ, Tập, Diệt, Đạo), người tu muốn diệt Khổ, phải tinh tấn tu hành, đó là chân lý áp dụng cho mọi hoàn cảnh, thời gian. Thành Thật còn có nghĩa là trung thực với chính mình (không tự dối) và kính trọng người, luôn luôn cầu tiến, với tinh thần khoan dung, chân chính..

Khi truyền qua Trung Quốc, tông này, ngoài phái chính yếu (Thành Thật), còn chia ra Nam và Bắc tông. Tông Thành Thật không được bành trướng, nhưng đến nay vẫn còn tồn tại (ở Trung Quốc). Ở Việt Nam tông này không được thịnh hành.

-Tông Tam Luận. (Đại Thừa) Tông này căn cứ vào Tạng Luận, lấy 3 bộ luận: Trung Luận và Thập Nhị Môn luận của ngài Long Thọ; cùng bộ Bách Luận của Đề Bà, đệ tử Long Thọ. Ngài La Thập đem bộ Tam Luận chuyển dịch qua tiếng Trung Quốc, sau truyền cho 3 ngàn đệ tử, trong đó nổi tiếng có Tứ Kiệt là Đạo Dung, Tăng Thực, Tăng Kịch, Đạo Sanh.. Tông này hiện nay không còn thấy duy trì ở Trung Quốc hay Việt Nam.

-Tông Nhiếp Luận. Tông này căn cứ vào bộ luận Nhiếp Đại Thừa của ngài Vô Trước, sau được bổ xung từ hai ngài Thế Thân và Vô Tánh. Truyền qua Trung Quốc, đời nhà Lương, ngài Chân Đế dịch bộ luận của Thế Thân và Vô Trước. Khi tông Pháp Tướng phát sinh thì tông Nhiếp Luận lần hồi hết ảnh hưởng..

-Tông Luật. Luật Tông căn cứ vào ba tạng Kinh điển của Phật Giáo,-chính yếu là bộ luật Tú Phần, - do ngài Đạo Tuyên, ở núi Nam Sơn, đời nhà Đường khởi xướng. Luật Tông lấy giới luật làm đầu trong sự tu tập, răn người tu hành giữ gìn đúng luật. Tông này không được phổ cập trong quần chúng, vì luật tứ phần dành riêng cho hàng xuất gia..

-Tông Niết Bàn. Tông này căn cứ vào bộ kinh Niết Bàn, lập luận rằng Phật Tánh thường trụ, bất biến. Truyền sang Trung Quốc từ đời nhà Lương, ngài Đàm Vô Sấm là người dịch kinh Niết Bàn. Qua Tùy, Đường, Tống..nhiều cao tăng, thạc đức viết sách truyền bá sâu rộng.. Về sau, tông Niết Bàn được sáp nhập vào tông Thiên Thai (Trí Giả) theo nhân duyên; ở Việt Nam và Nhật Bản, tông Niết Bàn cũng không phát triển mấy.

-Thiền Tông. Theo các nhà nghiên cứu, có thể chia Phật Giáo ra làm hai ngành :Hiển Giáo, và Mật Giáo. Hiển giáo gồm mấy tông phái kể trên (Thành Thật, Câu Xá, Thiên Thai..); Mật Giáo-là Mật Tông -phát xuất từ Tibet. Riêng Thiền Tông, -Phật Thích Ca đã tham thiền ngộ Đạo thừa thiếu thời- khởi đầu Phật truyền cho Ma ha Ca Diếp,-giai thoại Niêm hoa vi chí- sau tâm ấn được truyền đến Tổ thứ 28 là Đạt Ma, thì ngài Đông Du, qua Trung Quốc truyền đạo, đời nhà Lương.

Thiền Tông Trung Quốc phát xuất từ đây (Đạt Ma sơ tổ), sau truyền cho (Huệ Khả, Tăng Sán, Đạo Tín, Hoàng Nhẫn), đến đời Lục Tổ Huệ Năng thì phân làm nhiều phái: Lâm Tế, Tào Động..và có truyền qua Việt Nam.

Thiền có lối tu tập đặc biệt, tâm truyền tâm, không nệ sách vở. Người ta thường nhắc đến mấy câu nói là của nhà Thiền: Giáo ngoại biệt truyền- Bất lập văn tự- Trực chỉ nhân Tâm- Kiến Tánh thành Phật.

Nói cho đúng, tu thiền mà ngộ được Đạo không phải là dễ dàng. Qua những giai thoại Thiền, phải mất nhiều công phu (thời gian) tu tập, tham luận Công Án, đến thời điểm nào đó, sau khi Duyên đủ mới gặp được cơ hội “ngàn năm một thừa”.

Thiền Tông từ đời Huệ Năng được chia thành Nam phái (Huệ Năng) và Bắc phái (Thần Tú), cũng gọi là Đôn và Tiệm.

SƠ LƯỢC VỀ KINH SÁCH PHẬT GIÁO

Kinh sách Phật Giáo có tiếng là nhiều vô kể, -không như mấy tôn giáo khác, khó đọc được hết. Tập hợp trong Tam Tạng, gồm có 3 tạng là Kinh, Luật và Luận.

Kinh để người tu đọc, tụng..; Luật là những điều răn cấm..giáo đồ kiêng cử, tránh xa những làm lỗi; còn Luận là phần bàn thêm, hay diễn giải về các vấn đề liên hệ đến giáo lý của Phật (và các cao đồ).

Phật Giáo đã qua bốn lần tập kết kinh điển, hoàn chỉnh ba tạng : Kinh, Luật, Luận.

Kết tập 1, sau một năm Phật nhập diệt, có 500 tỳ kheo, do ngài Đại Ca Diếp chủ tọa.

Kết tập lần thứ hai, trước Công nguyên khoảng 4 trăm năm, với 700 tăng sĩ, kéo dài 8 tháng.

Kết tập 3, vào thế kỷ 2 trước Công nguyên, có 1000 tỳ kheo tham dự do vua Asoka triệu tập, kéo dài 9 tháng.

Kết tập 4, tổ chức triều vua Kaniska, khoảng 200 năm trước Công nguyên, có 500 tăng sĩ, đã hoàn chỉnh kinh điển Phật Giáo.

Ở đại hội 2, đã có ý kiến khác nhau về việc thực hành tu tập và luận giải kinh sách, giữa 2 phái Thượng tọa (bảo thủ) và Đại chúng(cải cách, trẻ tuổi..) và chính thức chia làm hai phái lớn là Tiểu Thừa và Đại Thừa.

Người ta thường phân hai loại kinh: Tiểu Thừa và Đại Thừa. Kinh thuộc Tiểu Thừa (còn gọi là Nguyên Thủy) gồm các bộ A Hàm (Trường, Trung, và Tạp A Hàm, -sau này còn gọi là Trường, Trung bộ kinh..-có nghĩa như qui lệ của giáo lý Phật, lại còn có nghĩa là Vô Tỷ pháp (cao siêu không kinh nào so sánh được); 5 bộ Luật và 7 bộ Luận.

Theo truyền thuyết, việc giảng dạy kinh của Phật trong 45 năm, được chia làm 5 thời kỳ: thời thứ nhất là Hoa Nghiêm (37 ngày) , tiếp đến là thời Kinh A Hàm (12 năm), thứ ba là thời kinh Phương Đẳng (8 năm), thứ 4 là thời kinh Bát Nhã (22 năm), và cuối cùng là kinh Pháp Hoa (8 năm) và Niết Bàn (một ngày trọn).

1- Thời Kinh Hoa Nghiêm.

Kinh này gọi đủ là Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh, nói về pháp bao hàm cả vạn hữu, vũ trụ..Chữ Hoa Nghiêm là ví với Chư Phật, tu đắc chứng quả, có đủ vạn hạnh, như đoá hoa trang nghiêm muôn sắc..

Phật nói kinh này cho các hàng Bồ Tát thiện căn.. Kinh Hoa Nghiêm được dịch qua tiếng Hoa do các ngài Phật Đà Bạt Đà La đời Đông Tấn (60 quyển); ngài Trí Nghiễm, ngài Huyền Thủ ; đến đời Đường lại được chuyên dịch do Thật Xoa Nan Đà, gồm 80 quyển, ngài Bát Nhã, 40 quyển. Ở Trung Quốc có tông Hoa Nghiêm, căn cứ vào kinh này, lập vào đời nhà Đường..

2 -Thời Kinh A Hàm. Bộ kinh này thuộc phái Nguyên Thủy và Tiểu Thừa, gồm có :

- Kinh Tăng Nhất A Hàm 51 quyển
- Trường A Hàm 22 quyển
- Trung A Hàm 60 quyển
- Tạp A Hàm 50 quyển Tổng cộng: 183 quyển

Kinh A Hàm lập luận minh bạch trợ giúp các người khởi tu theo các pháp Tứ Đế, Thập Nhị Nhân Duyên, Lục Độ.. Ở các nước theo Phật Giáo, chương trình năm đầu đại học, sinh viên thường phải chọn kinh A Hàm..

3- Thời Kinh Phương Đẳng (Phương Quảng).

Kinh Phương Đẳng thuộc phái Đại Thừa, để hàng Bồ Tát tu chứng . Phương có nghĩa là rộng lớn, Đẳng chỉ sự Bình Đẳng, quân bình..Phương còn có nghĩa là phương pháp, và chia ra 4 môn, như: Hữu môn, Không môn, Song diệp môn, và Song phi môn.

4- Thời Kinh Bát Nhã. Kinh này có tên đủ là Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (Đại Bát Nhã), có 10 bộ do ngài Huyền Trang (đời nhà Đường) dịch từ chữ Phạn, gồm 600 quyển.

Kinh này chỉ bày cái Tâm và Tánh tuyệt đối của sự vật: đó là cái Không tướng của các pháp (không sanh, không diệt, không tăng, không giảm..) Bài kinh Bát Nhã mà các chùa, tu viện thường tụng..tóm lược bộ kinh vĩ đại này, vẫn gọn trong 272 chữ..

5- Thời Kinh Pháp Hoa. Kinh này tên đầy đủ là Diệu Pháp Liên Hoa , luận về Lý viên dung (tròn đầy) của Pháp, phân biệt sự Ứng, Hóa thân của Phật, và Bồ Tát thị hiện cứu độ chúng sinh.

Bộ kinh Pháp Hoa gồm 27 quyển và 27 phẩm (chương), trong đó có Phẩm Phổ Môn, thường được Phật tử tụng niệm để cầu an.

Kinh Pháp Hoa hiện lưu hành do ngài Cưu Ma La Thập dịch từ Phạn ngữ qua tiếng Trung Quốc vào thế kỷ thứ 5. Kinh chỉ rõ 3 yếu tố cấu thành Sự Vật là : Thể, Tướng, Dụng..để đạt chân lý tột cùng, Thật Tướng của vạn pháp.

Bên Trung Quốc, có tông Pháp Hoa, dựa vào kinh này, bên Nhật Bản cũng có học phái dùng kinh Pháp Hoa làm tôn chỉ tu hành, thường niệm:” Na Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh”.

Tuy nhiên, theo một phái khác, thì thời kinh Bát Nhã không được kể tới, thay vào đó là thời kinh Pháp Hoa (4) và thời kinh Niết Bàn (5) riêng biệt.

Để có một ý niệm về số lượng Kinh sách Phật Giáo, xin nhắc lại là nguyên tập Phật Giáo Thánh Điển (trích lục) của cư sĩ Thái Đạm Lư biên soạn mà cũng đã gồm đến 180 bộ kinh. Sau đây xin ghi lại một số kinh quan trọng hay được phổ cập (một bộ có thể có nhiều quyển , từ 2 đến 80 quyển-) :

-A Di Đà Kinh – A Hàm Chánh Hạnh Kinh - Bách Dụ Kinh* - Bát Chu Tam Muội Kinh –Bát Nhã Ba La Mật Kinh –

Chánh Pháp Niệm Xứ Kinh – Chuyển Pháp Luân Kinh – Chúng Kinh Soạn Tập Thí Dụ – Chư Pháp Vô Hành Kinh – Di Giáo Kinh –Diệu Pháp Liên Hoa Kinh - Duy Ma Cật Kinh – Dược Sư Như Lai Bồn Nguyên Kinh – Đại Bảo Tích Kinh – Đại Bát Niết Bàn Kinh –Đại Nhật Kinh – Đại Pháp Cự Đà La Kinh – Đại Phương Quảng Như lai Bí Mật Kinh – Đại Tạng Bồ Tát Bồn Nguyên Kinh— Đại Thừa Mật Nghiêm Kinh -Giải Thâm Mật Kinh – Hiền Ngu Kinh – Hiếu Tử Kinh – Hoa Nghiêm Kinh –Kim Cang Bát Nhã Kinh – Kim Cang Tam Muội Kinh –Lăng Già Kinh – Lục Độ Tập Kinh – Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Tâm Kinh –Mật Nghiêm Kinh – Na Tiên Tỳ Kheo Kinh *– Nhập Lăng Già Kinh – Như lai Bí Mật Tạng Kinh –Phạm Võng Kinh– Pháp Cú Kinh* – Phật Thuyết Thí Dụ Kinh – Phụ Mẫu Ân Nan Báo Kinh – Quán Phổ Hiền Hạnh Pháp Kinh – Tứ Phần Luật* –Tứ Thập Nhị Chương Kinh*- Thắng Man Kinh – Thủ Lăng Nghiêm Kinh – Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội Kinh –Trung A Hàm Kinh-Trường A Hàm* Kinh – Ưu Bà Tắc Giới Kinh – Văn Thù Bát Nhã Kinh- Vị Tăng Hữu Nhân Duyên Kinh- Viên Giác Kinh- Vô Lượng Thọ Kinh – Vu Lan Bồn Kinh ...

*Kinh thuộc Tiểu Thừa

THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN ,
NHÂN QUẢ, NGHIỆP & LUÂN HỒI

Đầu môi của kiếp sống nhân sinh là Thập Nhị Nhân Duyên hay Lý Duyên Sanh (Duyên Khởi).

Đây là lời Phật Thích Ca nói với các môn đồ trong một buổi nọ ở vườn trúc Ca Lan Đà , thành Vương Xá:

“ Sao gọi là Pháp Nhân Duyên? Nghĩa là cái này có nên cái kia có; do duyên Vô Minh có Hành, do Hành có Thức..”(và cứ như thế tiếp tục đến hết vòng (thường là12) nhân duyên..)

Ta có thể hiểu là vạn hữu (vũ trụ, nhân sinh..) vì duyên hợp với nhau mà thành , duyên tan thì rã; cái này là nhân của cái kia; cái kia là quả của cái này(hai cái đó không hoàn toàn giống nhau). Mười hai nhân duyên (Vô Minh, Hành, Thức, Danh Sắc, Lục (xứ) Nhập, Xúc, Thọ, Ái, Hữu, Sanh, Lão, Bệnh ,Tử (Ưu Bi Nãi Khổ..) tiếp nối nhau (Luân Hồi), không dứt, tạo ra muôn sự, tướng nên gọi là 0Duyên Sanh (Duyên Khởi) *Ignorance; Karmic formation; Consciousness; Names and shapes; Six senses-field; Impact on Six-senes field; Feeling; Craving; Grasping; Continued becoming; Birth; Becoming Old-age, Decaying, Dying; Sorrows, Suffering; Despair..

Về thứ tự Duyên Khởi, có ý kiến lấy Thức làm mốc bắt đầu, nhưng trong Kinh, có chỗ Phật đã thêm

Vô Minh và Hành , trước Thúc. Đại sư Ấn Thuận dẫn Kinh A Hàm, Phật nói: “ Vô Minh che lấp, Ái ràng buộc, đó là Tự thể của Thúc”.

Có lẽ đây là Phật đã tùy duyên (căn cơ) của chúng sinh mà thuyết pháp. như những trường hợp khác.

Như vậy, nguyên nhân đầu tiên của Sinh, Tử, Luân Hồi, Khổ Đau..là Vô Minh.Muốn dứt khổ đau, cần phải phá Vô Minh, bằng mọi cách tu tập (tám mươi tư ngàn pháp môn) theo như con đường Phật chỉ dẫn.

Ở trên có nhắc đến Nhân Quả và Luân Hồi, tiện đây xin nói thêm. Ta đều biết Nhân tức là hạt mầm, quả là sự thành hình ; nhân tốt, quả tốt, nhân xấu, thì quả xấu. “Nhân nào quả ấy”, đó là quan niệm thông thường.

Trong thực tế, có khi nhân tốt, mà quả không được như ý muốn (100%) Đó là vì ngoài nhân ra, còn có những điều kiện bên ngoài khác chi phối, ảnh hưởng đến sự kết thành quả (như về cây hoa.. phải để ý đến khí hậu, thời tiết, hạn hán, bão lụt..)

Lý Nhân Quả, báo ứng trong nhân sinh, theo Phật Giáo thể hiện dưới nhiều hình thức: hiện báo (nhân quả tức thì, xuất hiện cùng lúc); sanh báo (đời hiện tại), hậu báo (thời gian lâu, kiếp sau). Tóm lại lý Nhân Quả rất tinh vi, cần suy nghĩ sâu mới hiểu được trọn vẹn.

Lý Nhân Quả ứng dụng trên mọi sự vật có hình tướng, tác động (gió, điện khí..) ở thế gian; có một giá trị khoa học, đúng trong mọi trường hợp, chỉ khác biệt ở chỗ phát hiện mau, chậm mà thôi. Mà khi đã nhìn nhận luật Nhân Quả, thì không còn nghĩ là có sự rủi may.

-LUÂN HỒI. Có nghĩa là xoay chuyển, vòng trở lại. Nếu quan niệm như vậy thì vòng luân hồi sẽ không có khởi điểm và cũng chẳng có tận cùng. Hay ít nhất thì cũng không tìm ra được những điểm ấy, khi vòng xoay đã chuyển động.

Luân hồi thường đi liền với hai chữ Nghiệp báo, vậy Phật gia quan niệm Nghiệp như thế nào? Theo Phạn ngữ Karma, Nghiệp chỉ những hành vi tạo tác của 1 một cá nhân về ba mặt Thân Khẩu Ý (lời nói, ý nghĩ, hành động).

Nghiệp có tốt (lành), có xấu (ác), và sức mạnh (nghiệp lực) của nghiệp rất bền bỉ, liên tục. đời này qua kiếp khác.

Nghiệp chướng là là hậu quả của nghiệp ác đưa đến, thể hiện qua những trở ngại, khó khăn..thường gặp trong kiếp sống.

Nghiệp có hai loại: nghiệp chung (cộng) và nghiệp riêng (cá biệt). Nghiệp chung do nhiều người tạo ra trong một hoàn cảnh, như xứ sở bị chiến họa; biệt nghiệp dĩ nhiên là do một cá nhân gây ra.

Về phương diện thời gian, Nghiệp (cũng như Nhân Quả) được phân ra: Hiện nghiệp, sinh nghiệp và hậu nghiệp. Để tránh nghiệp xấu, Phật tử nên gieo những nhân lành, và giữ giới, lánh xa những hành vi tham, ác.

Khi nói đến Luân Hồi, cũng cần nhắc đến Tái Sinh; có vài tôn giáo không chấp nhận quan niệm này, nhưng với sự khám phá mới và thí nghiệm của nhiều nhà Tâm Linh học phương Tây từ thập niên 1950, ta có thể tin tưởng vào thuyết ấy..

Đã là duyên sanh, hợp thì vạn pháp, nhân sinh chỉ là Giả Hữu,-tạm có (không có Tự Tánh)--khi duyên hết thì tan rã; như vậy, tính chất của nó là Vô Thường, Vô Ngã.

Thân vô ngã, theo nhà Phật, chỉ rằng: thân (xác) ta do tứ đại giả hợp thành: đất, nước, gió, lửa..Chất cứng (xương, gân, lục phủ, ngũ tạng..) thuộc về đất; chất lỏng thuộc nước (máu, lệ..); (khí) động thuộc về gió; và hơi nóng thuộc lửa..Tứ đại còn thì (thân) sống, bốn đại ly tán thì thân hoại.Về các pháp khác tình trạng cũng giả hữu như vậy. Mà đã giả hữu thì đâu có thường hằng, -sự còn, mất tùy thuộc duyên hợp- cho nên mới gọi là vạn pháp vô thường.

Khi hiểu được lý Nhân Duyên (là một pháp Như Thị : hợp đủ duyên thì thành tựu, không phải vì cái gì hết) thì coi như người tu đã mở mang được một phần trí tuệ.

LUẬT TƯƠNG ĐỐI, MÂU THUÃN, ĐỐI ĐÃI

Ở trên đã nói về lý Nhân Duyên, Nhân Quả, -có thể coi như luật Tương Quan, -cái này ràng buộc cái kia, liên hệ với nhau. Trong vũ trụ, nhân sinh còn có hiện tượng Tương Đối, đối đãi nhau- như Âm/Dương; Sáng/tối; Đen/trắng, Tốt/xấu, Nam/nữ..tất cả có vẻ mâu thuẫn nhau, nhưng lại có thể tác động nhau (chống đối/ hợp tác) theo chiều hướng thuận hay nghịch.

Phật tử được chỉ dạy để ứng dụng khôn ngoan luật Tương đối bằng cách dùng cái này để trị cái kia (dùng lửa nấu nước, dùng nước trị lửa (cháy) :

- bệnh si mê sẽ dùng pháp quán Nhân Duyên,
- tham sắc dục, dùng quán Bất Tịnh;
- sân hận, dùng quán Từ Bi, Nhẫn Nhục, Hỷ Xả;
- Dùng Tịnh chế Động;
- Tâm loạn, dùng phép Niệm Phật, Thiền Định (Sổ tức)..

SƠ LƯỢC VỀ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Sau khi Phật Thích Ca nhập Niết-Bàn, hai đại đệ tử của ngài là MaHa CaDiếp, và ANan lần lượt kế thừa sự nghiệp hoàng dương Phật pháp . Tiếp theo có các vị tổ sư Long Thọ, Vô Trước, Mã Minh, đến thời kỳ thứ ba là các đại sư Long Trí, Thiện Vô Úy..

Từ Ấn Độ, Phật Giáo truyền qua các nước ở phía Nam (Nam Tông) như Xâylan, Miến Điện, Kampuchia, TháiLan, Lào, quần đảo Nam Dương (Indonesia)..rồi sau lan lên phương Bắc (Bắc Tông) như các nước Tibet, Trung Quốc, Mông Cổ, Triều Tiên (Korea), NhậtBản và Việt Nam.

Theo sử liệu, Phật Giáo đã truyền qua Trung Quốc từ đời nhà Tiền Hán và có mặt ở Việt Nam rất sớm, cuối thế kỷ thứ 2, -có lẽ bằng đường biển-ở vùng Luy Lâu, thuộc Giao Châu, thời ấy đã có 20 ngôi chùa và 500 nhà tu.

Qua thế kỷ thứ 3, mấy nhà sư Việt Nam được biết đến là Khương Tăng Hội, và Huệ Thắng..do Phật Giáo phát triển từ Trung Quốc đã truyền sang nước ta.

1- Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi.- Vào khoảng năm 580, TỳNi Đa Lưu Chi (Ấn Độ), là người đầu tiên đặt nền tảng Thiền Tông ở Việt Nam, trụ trì chùa Pháp Vân , Hà Đông. Theo truyền thuyết, ngài là đệ tử của tam tổ Thiền Tông Tăng Xán, bên Trung Quốc.

Kế thừa tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi là thiền sư Pháp Hiền; ngài họ Đỗ, quê Chu Diên (Sơn Tây). Khi tu ở núi Từ Sơn, loài cầm thú thường lai vãng đến, học trò tìm theo học rất đông. Sau, phái này có nhiều thiền sư nổi tiếng, như: Pháp Thuận, Vạn Hạnh..

2-Phái Vô Ngôn Thông.

Đại sư họ Trịnh, người Trung Quốc, là đệ tử của Bách Trượng thiền sư, và tu ở chùa Song Châu (Triết Giang). Ngài qua Việt Nam năm 820, trụ trì chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng (Bắc Ninh).

Nhị tổ phái Vô Ngôn Thông là thiền sư Cầm Thành, người huyện Tiên Du, trụ trì chùa Kiến Sơn, Bắc Ninh.

Thừa kế nhị tổ là Thiện Hội thiền sư, quê ở Siêu Loại (Bắc Ninh). Phái này truyền được 15 đời, cho đến năm 1221 là hết.

3- Phái Thảo Đường. Do thiền sư Thảo Đường Trung Quốc lập ra, vào năm 1069 (triều Lý Thánh Tông). Ngài là học trò của đại sư Tuyết Đậu Minh Giác, qua Chiêm Thành, không may bị quân lính Việt bắt làm tù binh; sau ngài được nhà vua thả ra và phong làm quốc sư. Ngài thuyết giảng ở chùa Trấn Quốc, học trò đến dự rất đông.

Phái Thảo Đường truyền được 6 đời, trong số nhân vật nổi tiếng có vua Lý Thánh Tông và vua Lý Cao Tông.

4-Phái Trúc Lâm.- Đầu thế kỷ thứ 8, ba phái trên sáp nhập làm một; phái Yên Tử ra đời, và đến đời

Trần thì phái Trúc Lâm trở thành thiên phái duy nhất vào đời nhà Trần.

Khởi đi từ núi Yên Tử, sơ tổ phái Trúc Lâm là thiền sư Hiện Quang (1220); tổ thứ 2 là quốc sư Trúc Lâm, thầy của vua Trần Thái Tông. Vua Trần Nhân Tông là tổ thứ 6 của thiền Trúc Lâm, đồng thời là người sáng lập thiên phái Trúc Lâm Yên Tử.

Sau, ngài truyền ngôi cho con là vua Anh Tông, rồi vào tu ở núi Yên Tử, lấy hiệu là ø “ Hương Vân Đại Đầu Đà”, lập trường giảng đạo, phát thuốc, môn đệ theo cả vạn người. Tổ thứ 2, và kế tiếp là ngài Pháp Loa và thiền sư Huyền Quang

5-Phái Nguyên Thiệu-Lâm Tế. Khai sáng là Nguyên Thiệu, ngài họ Tạ, quê ở Quảng Châu, qua Việt Nam, lập chùa Thập Tháp Di Đà và trường dạy học. Sau, ngài theo lệnh vua Anh Tông, về Trung Quốc thỉnh đại sư Thạch Liêm, cùng pháp khí, tượng trở qua Việt Nam, lập đàn giảng pháp ở chùa Thiên Mụ, tiếp đó làm trụ trì chùa Hà Trung.

6-Phái Liễu Quán. Do hòa thượng Liễu Quán, quê ở Phú Yên khai sáng, thực ra là một nhánh của phái Lâm Tế.

Trước ngài thọ giới với Thạch Liêm hòa thượng, ở Thuận Hóa, rồi sau đó là học thiền với hòa thượng Tử Dung ở Long Sơn ; ngài tịch năm 1742.

Nói chung, từ thế kỷ 15 trở đi, sau khi nhà Hồ, rồi Hậu Trần mất, đạo Phật dần suy yếu. Đến đời vua Quang Trung (1788- 92), noi gương nhà Lê, lo chấn hưng đạo Phật, tu sửa, xây dựng thêm chùa, thanh lọc tăng giới, hoàn tục những kẻ thiếu tài, đức..không may nhà vua mất sớm, dự án bỏ dở.

Tuy thế, vẫn có một số học phái Thiền xuất hiện sau thời kỳ Lý. Trần..như phái Tào Động (Lê Thế Tông 1573-1599), phái Liên Tông, triều Lê Hy Tông (1676- 1705), không kể các phái Nguyên Thiệu-Lâm Tế, phái Liễu Quán (đã nói ở trên).

Qua thời nhà Nguyễn, rồi Pháp thuộc, Phật giáo vẫn ở trong tình trạng đình đốn, mãi đến đầu thế kỷ 20, mới có phong trào chấn hưng (Phật giáo), một vài giáo phái thờ Phật xuất hiện, như Cao Đài, Hòa Hảo..

Dần dần, các vị cao tăng, chí sĩ nhập thế, truyền giảng Phật pháp, in sách báo, kinh điển phổ biến; các hệ phái được tổ chức chặt chẽ, đa số sau này qui tụ thành Giáo hội Phật Giáo Việt Nam toàn quốc, cố gắng theo kịp phong trào sinh hoạt Phật giáo thế giới, nở rộ từ đầu thập kỷ 1950.

Sơ lược sách tham khảo:-

- Việt Nam Lịch sử Phật Giáo Thích Mật Thể..
- Chìa Khóa Học Phật TT.Thích Thanh Từ
- Con Đường Thành Phật Pháp sư Ấn Thuận
- Đạo Phật Ngày Nay TT.Thích Nhất Hạnh
- Giải Thoát Tức Thì Nhi Bất Nhược
- Phật Học Quần Nghi TTThíchThánh Nghiêm
- Khảo về Duy Thức TT Thích Thắng Hoan
- Đại Thừa và Tiểu Thừa Nalinasha Nutt
- Lược Sử Phật Giáo Trung Quốc Giáo Hội Phật Giáo VN
- Encyclopedia of World Religions R.C Zachner.....

Thái Uyên